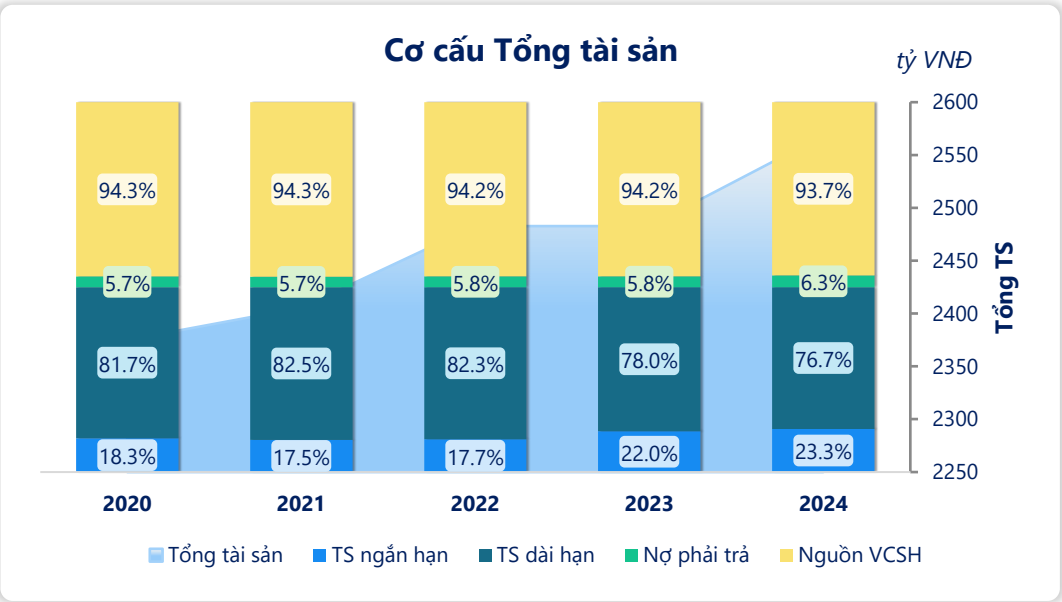
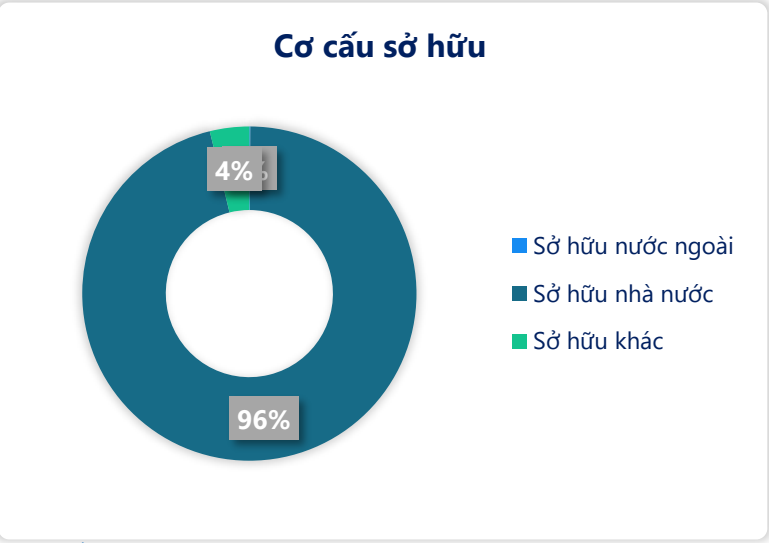


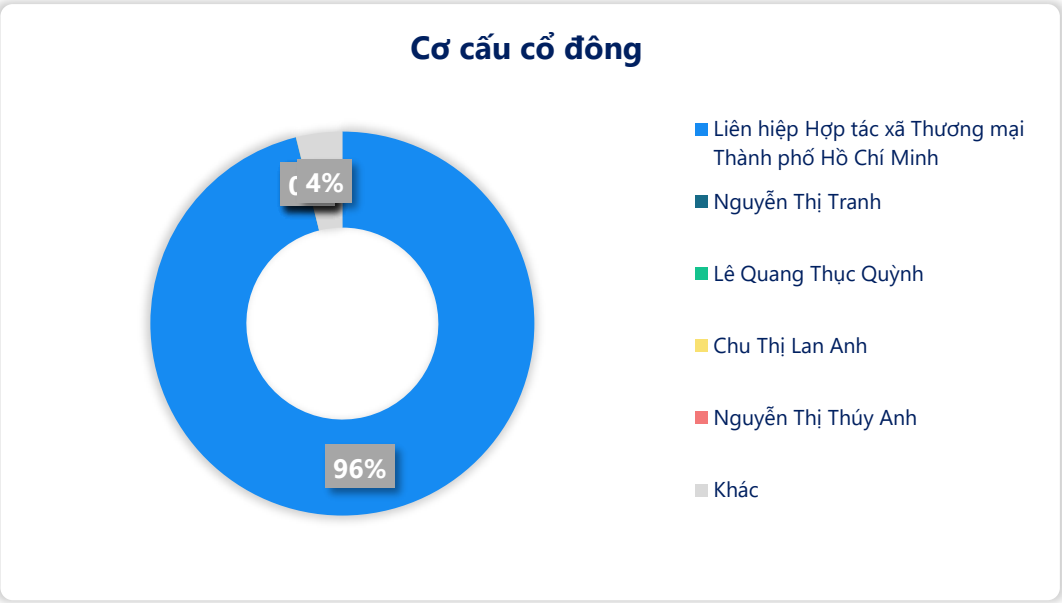
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,100		
SL cổ phiếu LH		100,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,135		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,406		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,200		
P/E		17.1		
EPS		703		
	YTD	1T	3T	6T
SID		-0.8%	-1.6%	-15.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SID** năm 2024 tăng trưởng **3.46%** so với năm trước, đạt **2,569** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.7%, cao hơn nợ phải trả.

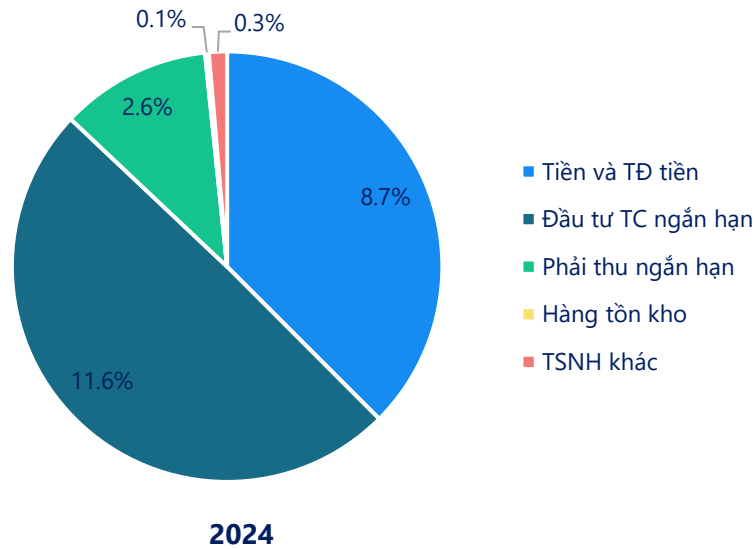
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



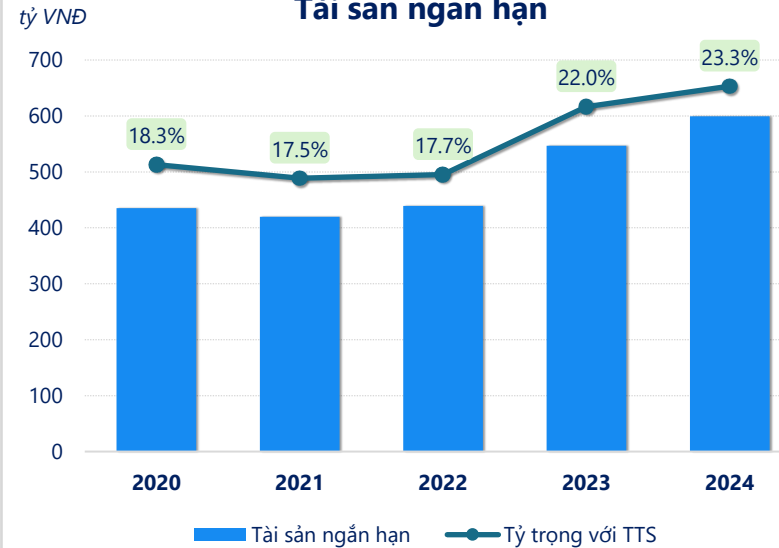
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 3.81% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.10%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh** sở hữu **96.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Trinh nắm giữ 0.01% và đứng thứ 3 là Lê Quang Thục Quỳnh nắm giữ 0.01%.

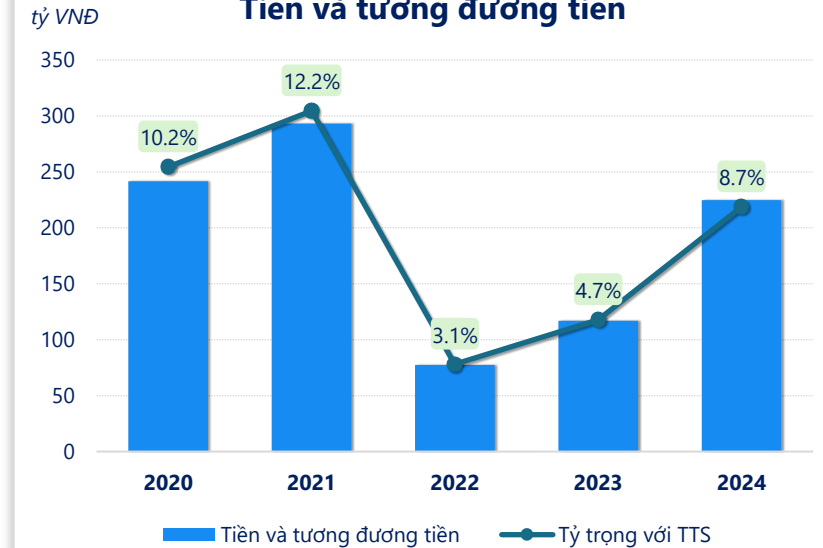
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



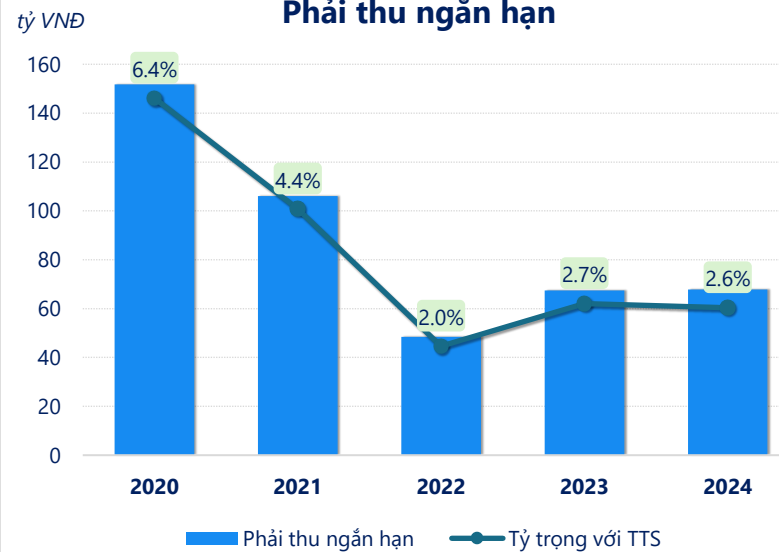
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SID đạt **599.3** tỷ đồng, tăng trưởng **9.63%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

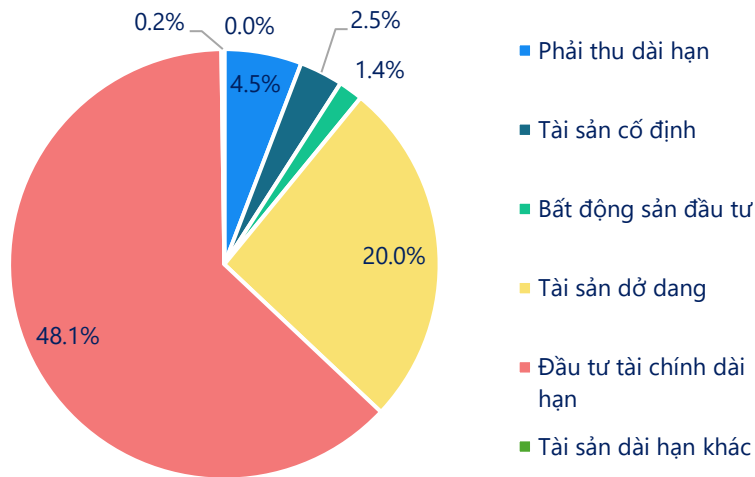
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

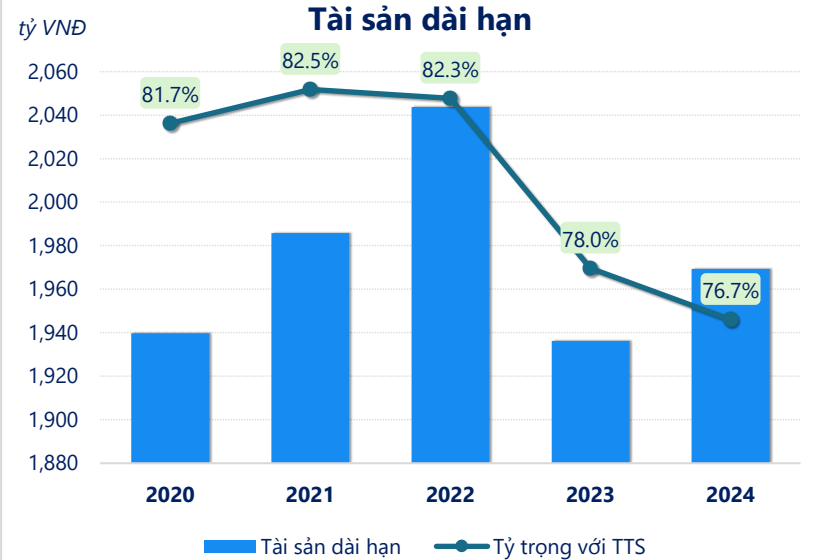


2024

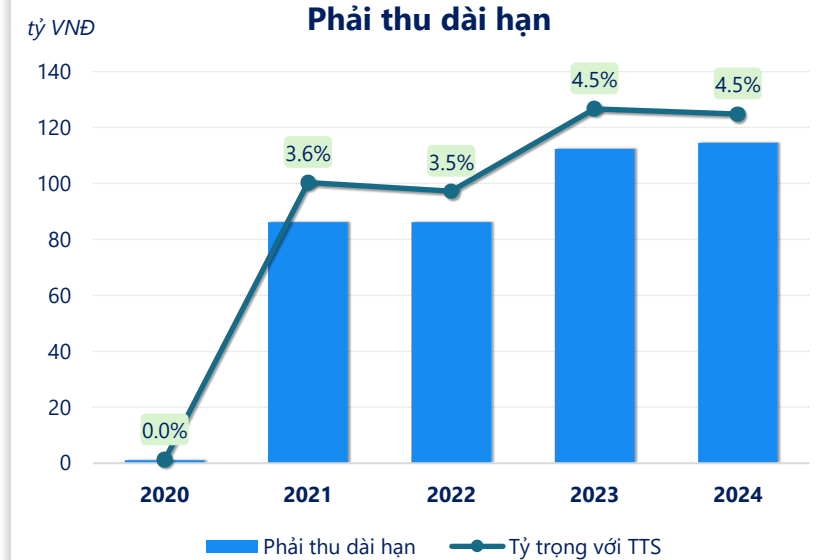
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.71%** so với năm trước và đạt **1,969** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **76.7%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **48.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 20.0%.

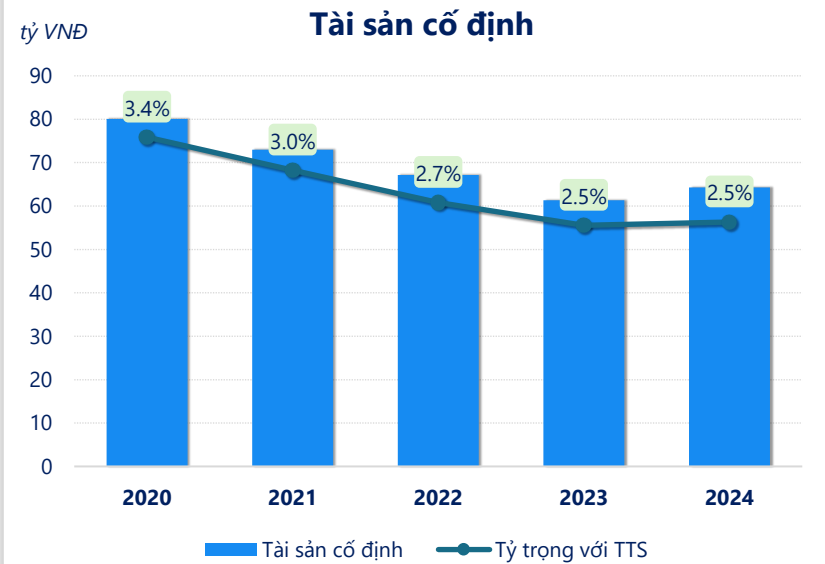
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



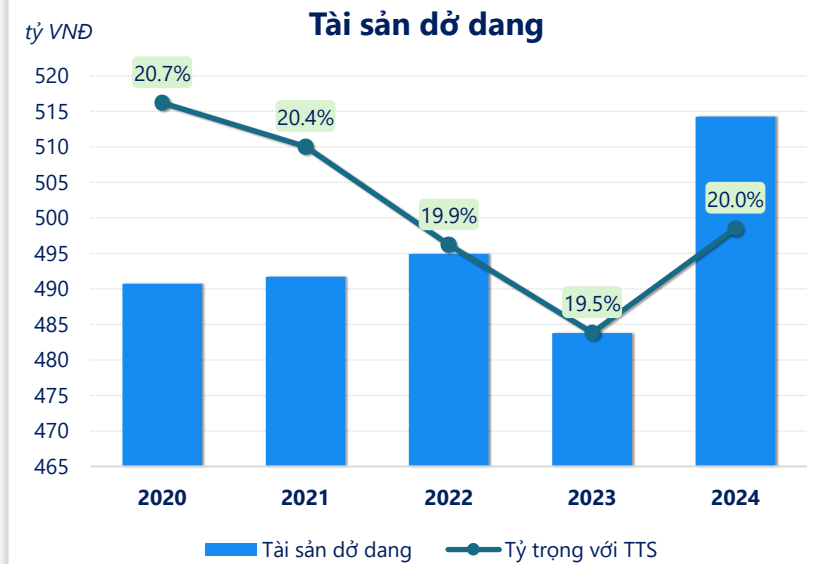
(Nguồn: fireant.vn)



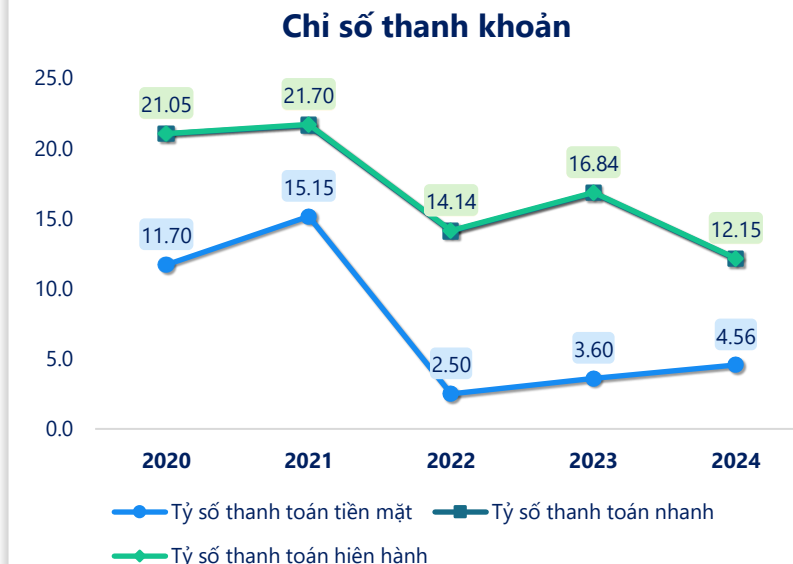
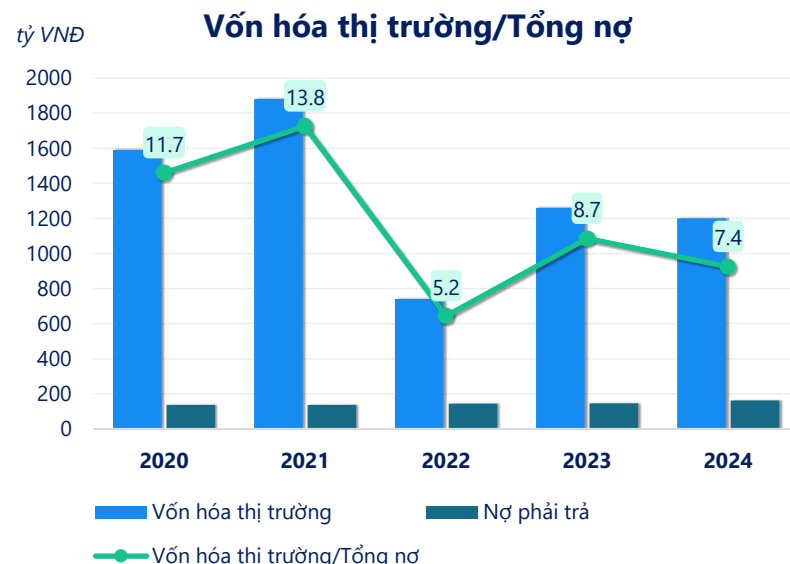
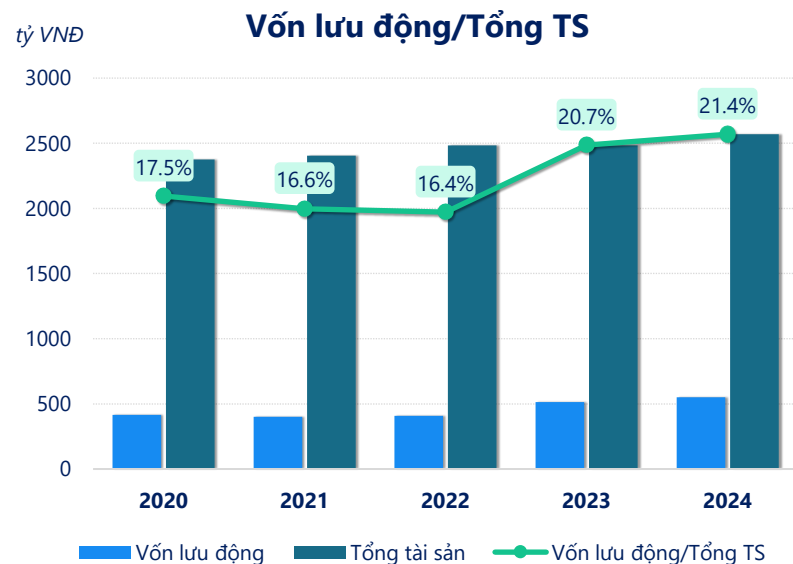
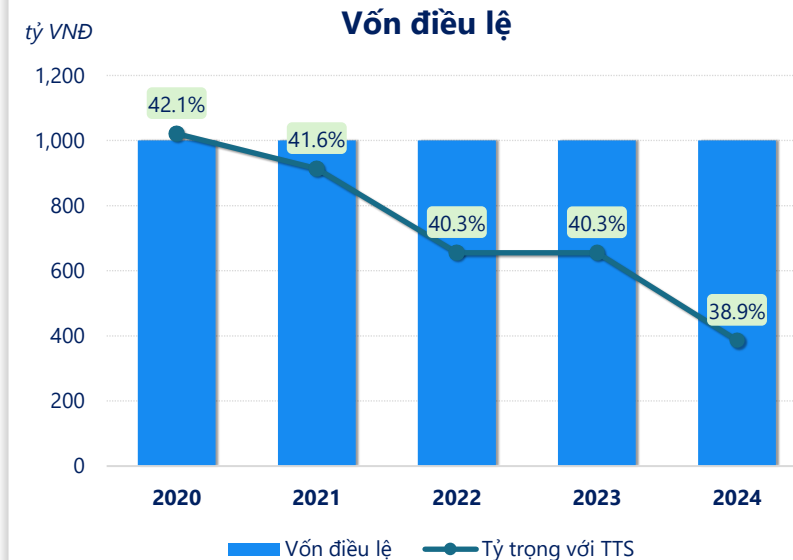
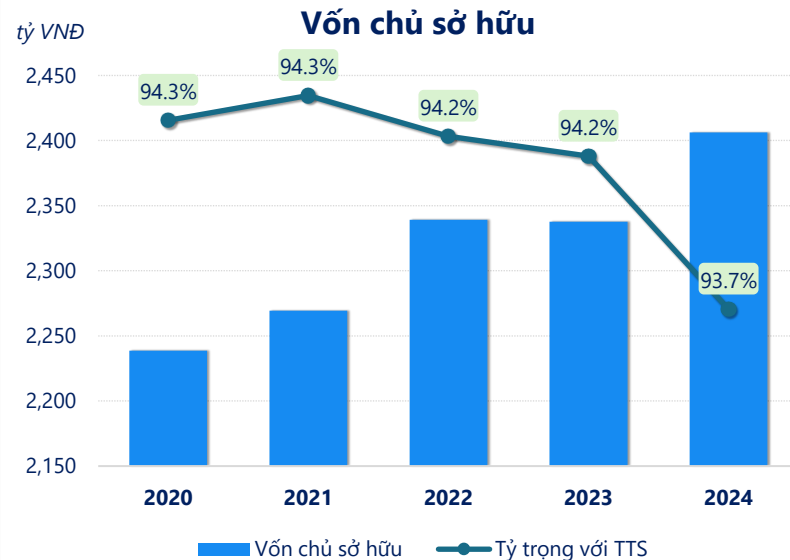
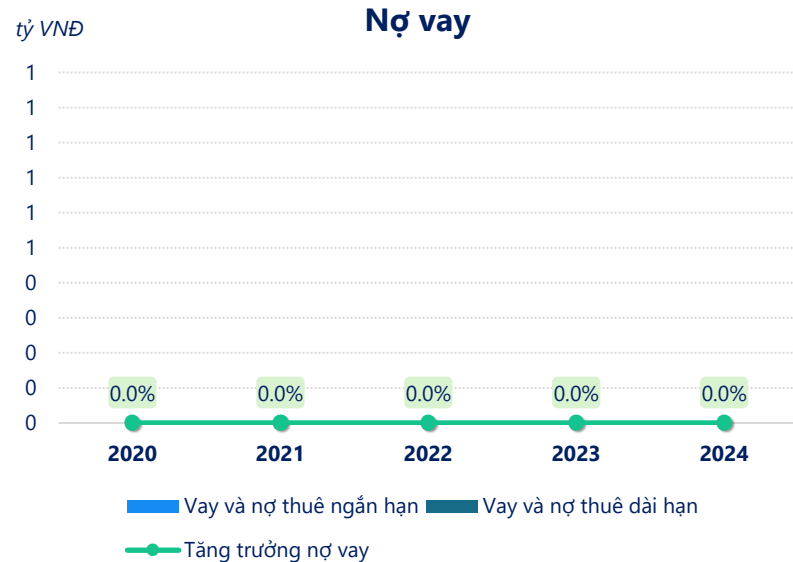
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,569	2,483	3.5%
Tài sản ngắn hạn	599	547	9.6%
Tiền và tương đương tiền	225	117	92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	297	352	-15.7%
Phải thu ngắn hạn	67.8	67.4	0.7%
Hàng tồn kho	1.74	0.95	83.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.13	9.23	-11.9%
Tài sản dài hạn	1,969	1,936	1.7%
Phải thu dài hạn	115	112	2.0%
Tài sản cố định	64.3	61.3	4.9%
Bất động sản đầu tư	36.1	37.7	-4.4%
Tài sản dở dang	514	484	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,236	1,237	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	4.39	3.99	10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	145	11.8%
Nợ ngắn hạn	49.3	32.5	51.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	1.88	920%
Nợ dài hạn	113	113	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,406	2,338	2.9%
Vốn chủ sở hữu	2,406	2,338	2.9%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	86.7	73.4	74.4	87.3	98.4
Giá vốn hàng bán	27.5	23.8	25.7	24.3	36.3
Lợi nhuận gộp	59.2	49.7	48.7	63.1	62.2
Doanh thu HĐTC	18.4	14.3	15.7	28.6	20.4
Chi phí TC	0.00	0.96	-0.10	3.87	0.31
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	44.8	22.1	74.7	86.7	73.4
Chi phí bán hàng	14.4	13.6	17.7	19.7	20.6
Chi phí QLDN	38.1	36.0	45.5	66.2	58.4
LN thuần từ HĐKD	69.8	35.4	75.9	88.7	76.6
Lợi nhuận khác	0.29	-0.24	0.77	-81.4	-0.67
LN trước thuế	70.1	35.2	76.7	7.28	76.0
Lợi nhuận sau thuế	66.3	32.5	73.0	2.67	70.3
LNST của CĐ cty mẹ	66.3	32.5	72.6	2.67	70.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.1	-79.0	0.70	-44.0	-7.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.0	131	-214	84.0	115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.74	-0.51	-2.12	-0.43	-0.01
Tiền đầu kỳ	195	242	293	77.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	46.3	51.3	-216	39.5	108
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	242	293	77.5	117	225